

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG
Thôn Lỗ Sơn, Thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 23



CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG
Thôn Lỗ Sơn, Thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trọng Hiền	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2014)
Ông Đào Văn Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Vĩnh	Ủy viên
Ông Trần Văn Sĩ	Ủy viên
Ông Đỗ Quang Mạnh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Đào Văn Dũng	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Vĩnh	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Quang Mạnh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

011 /
CÔ
CH N
Ê M
V A I
20 /
S A

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG
Thôn Lỗ Sơn, Thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đào Văn Dũng
Giám đốc

Ngày 11 tháng 08 năm 2014

77
NG
HIỆM
TỔ
TÀI
C
AI-



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.
 Address: Room 3203, 32nd Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.
 Tel: +84.4 222 12 891 Fax: +84.4 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 3767/2014/BCSX- IFC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 của
Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 11 tháng 08 năm 2014 từ trang 05 đến trang 23.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
 kiểm toán số 0747-2013-072-01
 Hà Nội, Ngày 11 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Thị Thanh Hoa
Kiểm toán viên
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
 kiểm toán số 1402-2013-072-01

33-C
 TỶ
 ƯU
 H
 N
 VÀ
 CH
 ÍNH
 Ế
 P. H



Thành viên hãng **AGN International** / Member Firm of **AGN International**

Kiểm toán/Audit . Kế toán/Accounting . Tư vấn thuế/Tax Consulting . Tài chính/Finance

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.473.228.083	40.312.136.731
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	27.035.103.628	13.310.080.791
1. Tiền	111		8.150.103.628	2.425.080.791
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.885.000.000	10.885.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.558.245.627	12.574.584.513
1. Phải thu khách hàng	131		12.111.486.728	12.959.773.569
2. Trả trước cho người bán	132		609.408.712	610.508.712
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	195.504.077	432.456.122
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.358.153.890)	(1.428.153.890)
III. Hàng tồn kho	140		4.726.736.283	14.427.471.427
1. Hàng tồn kho	141	V.3	4.726.736.283	14.427.471.427
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		153.142.545	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		123.142.545	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		30.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.968.319.603	9.616.622.660
I. Tài sản cố định	220		5.924.806.454	6.687.663.122
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	5.924.806.454	6.687.663.122
- Nguyên giá	222		16.486.381.809	16.420.626.809
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.561.575.355)	(9.732.963.687)
II. Tài sản dài hạn khác	260		4.043.513.149	2.928.959.538
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		391.008.713	248.315.094
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.5	3.652.504.436	2.680.644.444
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		53.441.547.686	49.928.759.391

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		31.947.031.128	21.583.335.812
I. Nợ ngắn hạn	310		31.947.031.128	21.583.335.812
1. Phải trả người bán	312	V.6	8.573.891.132	6.773.595.570
2. Người mua trả tiền trước	313		2.187.206.800	505.709.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.7	2.596.832.848	2.510.916.156
4. Phải trả người lao động	315		9.407.143.400	8.281.885.200
5. Chi phí phải trả	316	V.8	4.106.591.719	2.884.993.005
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	2.466.800.200	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.608.565.029	626.236.081
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.494.516.558	28.345.423.579
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	21.494.516.558	28.345.423.579
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11.449.400.000	11.449.400.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		536.512.500	536.512.500
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.313.957.353	-
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.603.443.726	1.603.443.726
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.591.202.979	14.756.067.353
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		53.441.547.686	49.928.759.391



Đào Văn Dũng
Giám đốc
Ngày 11 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Hữu Khiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	96.412.915.486	84.822.761.857
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	96.412.915.486	84.822.761.857
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	76.364.125.550	64.895.390.412
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.048.789.936	19.927.371.445
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	293.970.329	665.330.057
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4	6.419.463.903	4.743.226.015
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.980.338.953	9.088.200.938
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.942.957.409	6.761.274.549
11. Thu nhập khác	31	VI.5	94.027.182	205.714.280
12. Chi phí khác	32	VI.6	79.658.002	-
13. Lợi nhuận khác	40		14.369.180	205.714.280
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.957.326.589	6.966.988.829
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.366.123.610	1.741.747.208
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.591.202.979	5.225.241.621
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	4.010	4.564



Đào Văn Dũng
Giám đốc
Ngày 11 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Hữu Khiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	108.842.767.755	89.697.530.755
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(43.191.662.292)	(44.763.260.152)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(25.685.181.400)	(28.157.290.000)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.682.535.416)	(2.749.921.904)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	792.989.020	1.269.044.773
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(20.384.329.609)	(20.124.703.657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.692.048.058	(4.828.600.185)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(126.539.000)	(794.116.623)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	263.943.779	665.330.057
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	139.404.779	(128.786.566)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.106.430.000)	(3.141.712.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.106.430.000)	(3.141.712.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	13.725.022.837	(8.099.098.751)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.310.080.791	27.051.959.560
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	27.035.103.628	18.952.860.809

010
C
RÁC
KIẾ
U V
Q
1/1/14



Đào Văn Dũng
Giám đốc
Ngày 11 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Hữu Khiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Mỏ đá vôi Thống nhất Hải Dương, được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04 tháng 07 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800282498 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và các lần thay đổi. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 28 tháng 06 năm 2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 11.449.400.000 đồng (Mười một tỷ, bốn trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm nghìn đồng), tổng số cổ phần là 1.144.940 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến đất sét;
- Khai thác tận thu, chế biến Bauxits;
- Khai thác cát, đất, sỏi;
- Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có);
- Sửa chữa cơ khí – điện;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.

Tổng số lao động tại Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 477 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 là 487 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

17712
NG T
HIỆM H
TOÁN
TÀI C
ỨC T
AI-T

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

10/01/2014

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền quý.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải	08 - 09
Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 04

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện các khoản chi phí Công ty đã chi một lần và công cụ dụng cụ xuất dùng mang lại lợi ích kinh tế trong nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC
CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

Thôn Lỗ Sơn, Thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ

01/01/2014 đến 30/06/2014

MẪU SỐ B 09-DN

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC
CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

Thôn Lỗ Sơn, Thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ

01/01/2014 đến 30/06/2014

MẪU SỐ B 09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	719.246.100	41.559.000
Tiền gửi ngân hàng	7.430.857.528	2.383.521.791
Các khoản tương đương tiền {i}	18.885.000.000	10.885.000.000
Cộng	27.035.103.628	13.310.080.791

{i}: Tiền gửi tiết kiệm tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn 1 tháng.

2. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội phải thu của công nhân viên	170.940.110	85.657.155
Phải thu tiền thuốc KCB của BHXH Kinh Môn	15.293.000	-
Thuế thu nhập cá nhân phải thu người lao động	9.270.967	346.798.967
Cộng	195.504.077	432.456.122

3. Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.254.187.536	870.381.933
Công cụ, dụng cụ	29.713.465	41.930.050
Chi phí SXKD dở dang	38.872.214	-
Thành phẩm	3.403.963.068	13.515.159.444
Cộng	4.726.736.283	14.427.471.427

0101
CỔ
TRÁCH
KIỂM
SỰ VẤN
QU
TANG A

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC
CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**
Thôn Lỗ Sơn, Thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ
01/01/2014 đến 30/06/2014
MẪU SỐ B 09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	6.872.569.081	7.468.142.498	1.850.022.834	229.892.396	16.420.626.809
Mua trong năm	-	35.545.000	-	79.490.000	115.035.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(49.280.000)	(49.280.000)
Tại ngày 30/06/2014	6.872.569.081	7.503.687.498	1.850.022.834	260.102.396	16.486.381.809
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	3.534.426.285	5.047.812.360	920.832.646	229.892.396	9.732.963.687
Khấu hao trong năm	383.533.647	396.764.317	89.986.598	7.607.106	877.891.668
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(49.280.000)	(49.280.000)
Tại ngày 30/06/2014	3.917.959.932	5.444.576.677	1.010.819.244	188.219.502	10.561.575.355
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	3.338.142.796	2.420.330.138	929.190.188	-	6.687.663.122
Tại ngày 30/06/2014	2.954.609.149	2.059.110.821	839.203.590	71.882.894	5.924.806.454

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 2.898.001.941 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC
CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**
Thôn Lỗ Sơn, Thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ
01/01/2014 đến 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Tài sản dài hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.652.504.436	2.680.644.444
Cộng	3.652.504.436	2.680.644.444
6. Phải trả người bán	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả tiền thuê máy	7.070.740.460	5.289.573.100
Phải trả nhà cung cấp khác	1.503.150.672	1.484.022.470
Cộng	8.573.891.132	6.773.595.570
7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.032.604.536	622.291.868
Thuế thu nhập doanh nghiệp	737.229.752	1.053.641.558
Thuế thu nhập cá nhân	129.442.000	336.922.430
Thuế tài nguyên	334.921.860	235.923.300
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	362.634.700	262.137.000
Cộng	2.596.832.848	2.510.916.156
8. Chi phí phải trả	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí sản xuất	-	254.658.738
Trích trước chi phí cải tạo môi trường các mỏ	3.101.250.992	2.630.334.267
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản các mỏ đá	1.005.340.727	-
Cộng	4.106.591.719	2.884.993.005
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	102.119.000	-
Tiền phạt sử dụng vượt định mức vật liệu nổ	29.001.200	-
Cổ tức phải trả	2.335.680.000	-
Cộng	2.466.800.200	-

23-C
T.Y.
HUU H.
N.V.
CHINH
E.
P.V.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC
CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

Thôn Lỗ Sơn, Thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ
01/01/2014 đến 30/06/2014

MẪU SỐ B 09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	11.449.400.000	536.512.500	-	1.603.443.726	4.915.438.640	18.504.794.866
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	9.840.628.713	9.840.628.713
Tại ngày 01/01/2014	11.449.400.000	536.512.500	-	1.603.443.726	14.756.067.353	28.345.423.579
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	4.591.202.979	4.591.202.979
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.313.957.353	-	(2.313.957.353)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.442.110.000)	(7.442.110.000)
Tại ngày 30/06/2014	11.449.400.000	536.512.500	2.313.957.353	1.603.443.726	5.591.202.979	21.494.516.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	5.839.200.000	5.839.200.000
Vốn góp của các cổ đông khác	5.610.200.000	5.610.200.000
Cộng	11.449.400.000	11.449.400.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.144.940	1.144.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.144.940	1.144.940
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>1.144.940</i>	<i>1.144.940</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.144.940	1.144.940
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>1.144.940</i>	<i>1.144.940</i>
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	94.516.480.781	82.160.547.905
<i>Doanh thu bán thành phẩm đá thô</i>	<i>2.097.303.969</i>	<i>4.286.357.344</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm đá chế biến</i>	<i>92.419.176.812</i>	<i>77.874.190.561</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.896.434.705	2.662.213.952
Cộng	96.412.915.486	84.822.761.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	74.610.753.769	62.318.952.034
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.753.371.781	2.576.438.378
Cộng	76.364.125.550	64.895.390.412

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	293.970.329	665.330.057
Cộng	293.970.329	665.330.057

4. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê kho, bến bãi	72.727.182	118.181.818
Thu nhập từ cho thuê nhà tập thể	21.300.000	16.800.000
Thu từ bán nợ	-	62.189.862
Thu khác	-	8.542.600
Cộng	94.027.182	205.714.280

5. Chi phí khác

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí phạt tiền chậm nộp thuế (*)	79.658.002	-
Cộng	79.658.002	-

(*) Chi phí phạt chậm nộp thuế theo Biên bản thanh tra thuế năm 2012 của Cục thuế tỉnh Hải Dương và theo quyết định xử phạt số 692/QĐ-CT ngày 12 tháng 3 năm 2014.

HẢI DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	5.957.326.589	6.966.988.829
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	127.758.002	-
Các khoản điều chỉnh tăng	127.758.002	-
Thu nhập chịu thuế	6.085.084.591	6.966.988.829
Thuế suất	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.338.718.610	1.741.747.208
Truy thu thuế TNDN năm 2012	27.405.000	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.366.123.610	1.741.747.208

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	4.591.202.979	5.225.241.621
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.591.202.979	5.225.241.621
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.144.940	1.144.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.010	4.564

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu	7.087.192.242	7.675.447.994
Chi phí nhân công	31.304.340.745	33.510.002.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	878.790.652	873.117.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.506.409.075	29.911.890.076
Chi phí khác bằng tiền	11.311.055.235	7.376.854.957
Cộng	82.087.787.949	79.347.312.970

1011
CỔP
ACH NH
IỂM
VÂN
QUÔ
V.G.M.

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.035.103.628	13.310.080.791
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.948.836.915	11.964.075.801
Cộng	37.983.940.543	25.274.156.592

Công nợ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	11.040.691.332	6.773.595.570
Chi phí phải trả	4.106.591.719	2.884.993.005
Cộng	15.147.283.051	9.658.588.575

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

7712
G
EMH
TOAI
TALI
GT
SI-T

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

3. / C
Y
DUY
T
V
CHÍNH
M
A

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Tại 30/06/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	11.040.691.332	-	-	11.040.691.332
Chi phí phải trả	4.106.591.719	-	-	4.106.591.719

Tại 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	6.773.595.570	-	-	6.773.595.570
Chi phí phải trả	2.884.993.005	-	-	2.884.993.005

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 30/06/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.306.990.805	-	-	12.306.990.805

Tại 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.392.229.691	-	-	13.392.229.691

2. Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC
CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**
Thôn Lỗ Sơn, Thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ
01/01/2014 đến 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Thông tin về bên liên quan

Thù lao Hội đồng Quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lương, thưởng và phụ cấp của Ban Giám đốc	578.620.000	408.045.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	146.000.000	169.341.000

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số liệu so sánh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 chưa được kiểm toán.



Đào Văn Dũng
Giám đốc

Ngày 11 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Hữu Khiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm
Người lập